

# BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI SỨC KHỎE

Trường: MẦM GIÁO PHƯỚC LẠI

Thời điểm: 12/2025

| STT       | Tên lớp | TS trẻ   | Cân nặng theo tuổi                              |          |             |          | Chiều cao theo tuổi |          |              |          | Cân nặng theo chiều cao/chiều dài hoặc BMI |          |             |          |          |          |          |          |
|-----------|---------|----------|-------------------------------------------------|----------|-------------|----------|---------------------|----------|--------------|----------|--------------------------------------------|----------|-------------|----------|----------|----------|----------|----------|
|           |         |          | Bình thường                                     |          | SDD nhẹ cân |          | Bình thường         |          | SDD thấp còi |          | Bình thường                                |          | SDD gầy còm |          | Thừa cân |          | Béo phì  |          |
|           |         |          | Số lượng                                        | Tỷ lệ(%) | Số lượng    | Tỷ lệ(%) | Số lượng            | Tỷ lệ(%) | Số lượng     | Tỷ lệ(%) | Số lượng                                   | Tỷ lệ(%) | Số lượng    | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) |
| 1         | Chồi 1  | 33       | 33                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 33                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 31                                         | 93.9%    | 0           | 0.0%     | 0        | 0.0%     | 2        | 6.1%     |
| 2         | Chồi 2  | 31       | 31                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 31                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 29                                         | 93.5%    | 0           | 0.0%     | 1        | 3.2%     | 1        | 3.2%     |
| 3         | Lá 1    | 35       | 35                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 35                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 33                                         | 94.3%    | 0           | 0.0%     | 0        | 0.0%     | 1        | 2.9%     |
| 4         | Lá 2    | 34       | 34                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 34                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 32                                         | 94.1%    | 0           | 0.0%     | 2        | 5.9%     | 0        | 0.0%     |
| 5         | Lá 3    | 35       | 35                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 35                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 32                                         | 91.4%    | 0           | 0.0%     | 3        | 8.6%     | 0        | 0.0%     |
| 6         | Lá 4    | 34       | 33                                              | 97.1%    | 0           | 0.0%     | 33                  | 97.1%    | 0            | 0.0%     | 31                                         | 91.2%    | 0           | 0.0%     | 2        | 5.9%     | 0        | 0.0%     |
| 7         | Lá 5    | 34       | 34                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 34                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 32                                         | 94.1%    | 0           | 0.0%     | 2        | 5.9%     | 0        | 0.0%     |
| 8         | Lá 6    | 34       | 34                                              | 100.0%   | 0           | 0.0%     | 34                  | 100.0%   | 0            | 0.0%     | 31                                         | 91.2%    | 0           | 0.0%     | 3        | 8.8%     | 0        | 0.0%     |
| Tổng cộng |         | 270      | 269                                             | 99.6%    | 0           | 0.0%     | 269                 | 99.6%    | SDD_C        | 0.0%     | 251                                        | 93.0%    | 0           | 0.0%     | 13       | 4.8%     | 4        | 1.5%     |
| Kết quả   |         | Bình thu | Số trẻ đạt BT cân nặng/số trẻ 269/270; 99.6%    |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |
|           |         |          | Số trẻ đạt BT chiều cao/số trẻ 269/270; 99.6%   |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |
|           |         |          | SDD thể nhẹ cân: Số trẻ SDD /0/270; 0.0%        |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |
|           |         |          | SDD thể thấp còi: Số trẻ SDD SLSDD_CC/270; 0.0% |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |
|           |         |          | Thừa cân (TC): Số trẻ TC/số t 13/270; 4.8%      |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |
|           |         |          | Béo phì (BP): Số trẻ BP/4/270; 1.5%             |          |             |          |                     |          |              |          |                                            |          |             |          |          |          |          |          |

## \*Nội dung và giải pháp

- Theo dõi số trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân (nhẹ cân mức độ nặng):
- Theo dõi số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi (thấp còi mức độ nặng):
- Theo dõi trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm (gầy còm mức độ nặng):
  - Theo dõi trẻ béo phì: 4
  - Theo dõi trẻ thừa cân: 13

| STT | Tên lớp | TS trẻ | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) | Số lượng | Tỷ lệ(%) |
|-----|---------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|-----|---------|--------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|

- Theo dõi trẻ đúng cân thể cân nặng và thể chiều cao:

- Theo dõi trẻ bệnh khác (Hô hấp, tiêu chảy, sâu răng...):

- Tuyên truyền phối hợp với phụ huynh: Chế độ ăn ở nhà, hoạt động vui chơi, khám và điều trị chăm sóc tại nhà:

- Chăm sóc tại trường.

+ Biện pháp tổ chức bồi dưỡng cho nhân viên, cấp dưỡng chế biến thức

ăn khoa học, đảm bảo đủ số lượng và chất lượng bữa ăn Theo nhu cầu

dinh dưỡng của trẻ ở từng độ tuổi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm:

+ Có kế hoạch tổ chức hoạt động phát triển thể lực cho trẻ tại nhóm/lớp:

+ Chăm sóc phục hồi sức khỏe cho trẻ sau khi khỏi bệnh:

Cần Giuộc, ngày 15 tháng 12 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Ngọc Duy